

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/4/2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thanh Học.
2. Bà Trần Thị An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Tú T**, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: Số 185, đường N, Khu phố Y, phường C, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Trần Nhựt N**, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm 6, Khu phố X, phường C, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Tú T trình bày: Chị Trần Thị Tú T và

anh Trần Nhật N kết hôn và chung sống với nhau từ tháng 02/2004, có đăng ký kết hôn và được UBND phường C, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 012, ngày 11/02/2004. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian sau này thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, anh N hành hung, đánh đập chị T nhiều lần và dọa giết chị T nếu xin ly hôn, nên chị T rất sợ và trốn tránh không dám về nhà. Nhận thấy mâu thuẫn trong cuộc sống giữa vợ chồng không thể tự giải quyết, không hàn gắn được, dẫn đến chị T không còn tình cảm với anh N và cả hai không còn chung sống với nhau. Nay chị T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T trình bày giữa chị và anh N có với nhau 02 đứa con chung lần lượt tên Trần Nhật M, sinh ngày 22/9/2004, giới tính nam; Trần Anh T2, sinh ngày 07/11/2008, giới tính nam. Khi ly hôn, tùy nguyện vọng của con theo ai thì người đó nuôi, người còn lại có bổn phận cấp dưỡng theo khả năng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày giữa chị và anh N không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Nhật N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Trích lục kết hôn giữa chị T và anh N (bản sao); 02 trích lục khai sinh của con chung tên Trần Nhật M, Trần Anh T2 (bản sao).

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về con chung do các con đều có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ nên chị T đồng ý nhận trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy

đủ; gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Trần Thị Tú T được ly hôn với anh Trần Nhựt N, giao các cháu Trần Nhựt M, sinh ngày 22/9/2004, giới tính am và Trần Anh T2, sinh ngày 07/11/2008, giới tính am cho chị T trực tiếp nuôi và ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng chi phí nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Tú T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Trần Nhựt N và yêu cầu được quyền nuôi con chung. Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Nhựt N có nơi cư trú tại Khu phố X, phường C, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào trích lục kết hôn số 313/TLKH-BS ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa chị Trần Thị Tú T và anh Trần Nhật N có quan hệ hôn nhân, được UBND phường C, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cho đăng ký kết hôn vào ngày 11/02/2004, nên đây là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T với anh N, Hội đồng xét xử xét thấy chị T trình bày cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn là do giữa anh chị thường xuyên cãi nhau, anh N hành hung, đánh đập chị T nhiều lần, nên chị T phải bỏ nhà đi sinh sống chỗ khác. Cho đến nay giữa anh chị cũng không về chung sống lại với nhau, không quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi nhau và chị T không còn tình cảm với anh N. Thậm chí trong thời gian chuẩn bị xét xử, anh N còn hành hung, đánh đập chị vô cớ, gây đau đớn về thể xác lẫn tinh thần của chị T. Tình cảm vợ chồng giữa anh, chị đã rạn nứt dẫn đến không thể tiếp tục chung sống với nhau. Qua xác minh tại địa phương của chị T và anh N sinh sống thì địa phương không rõ việc mâu thuẫn vợ chồng giữa anh, chị nhưng anh N vừa đi cai nghiện mới về. Qua tham khảo ý kiến của đại diện hai bên gia đình của anh N và chị T đều thể hiện giữa anh, chị thường xuyên cãi vã, anh N thường đánh đập chị T và là người đi cai nghiện mới về. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thông báo tổ chức hòa giải cho các bên nhưng anh N vắng mặt không lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quan hệ hôn nhân cho anh, chị. Điều này chứng tỏ anh N không thể hiện ý kiến, nguyện vọng mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với chị T. Xét thấy giữa chị T và anh N không còn tồn tại nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau; hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh N.

[5] Về con chung: Chị T và anh N có với nhau 02 đứa con chung lần lượt tên Trần Nhật M, sinh ngày 22/9/2004, giới tính nam và Trần Anh T2, sinh ngày

07/11/2008, giới tính nam. Chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cả hai con đến tuổi trưởng thành, phù hợp với nguyện vọng của các con muốn được sống với mẹ là chị T, nên cần tiếp tục giao hai cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày giữa chị và anh N không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tú T được ly hôn với anh Trần Nhật N.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao các cháu Trần Nhật M, sinh ngày 22/9/2004, giới tính nam và Trần Anh T2, sinh ngày 07/11/2008, giới tính nam cho chị Trần Thị Tú T trực tiếp nuôi. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh Trần Nhật N cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Tú T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009186 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- UBND P. C, H-KG;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Chí Dũng